

MÔ HÌNH VÀ KINH NGHIỆM GIAI ĐOẠN ĐẦU ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC TRỰC TUYẾN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Lý Uy Hân¹
Email: han.nlu@ou.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 26/07/2025

Ngày phản biện đánh giá: 12/09/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 15/10/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.983

Tóm tắt: Bài viết giới thiệu mô hình và kinh nghiệm giai đoạn đầu của chương trình cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc (NNTQ) trực tuyến tại Trường Đại học Mở TP.HCM (HCMOU). Chương trình được thiết kế theo chuẩn quốc gia, chuẩn năng lực ngôn ngữ và nghề nghiệp; các môn học được triển khai học liệu số, diễn đàn thảo luận, bài tập trực tuyến, tương tác video conference; hình thức đánh giá quá trình và thi cuối kỳ. Phương pháp nghiên cứu kết hợp định tính và định lượng thực hiện khảo sát giảng viên (GV). Sau gần hai năm, chương trình cho thấy mức độ thu hút và được đánh giá tích cực, nhưng đồng thời đối mặt thách thức như rèn luyện kỹ năng viết chữ Hán, kiểm soát đánh giá quá trình, mở rộng học liệu, nâng cao năng lực số.

Từ khóa: đào tạo trực tuyến, kinh nghiệm triển khai, mô hình đào tạo, ngôn ngữ Trung Quốc

I. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh chuyển đổi số tác động mạnh mẽ đến giáo dục đại học, việc phát triển các chương trình đào tạo (CTĐT) trực tuyến trở thành xu hướng tất yếu nhằm mở rộng cơ hội học tập và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Sự phát triển sâu rộng về quan hệ hợp tác kinh tế - văn hóa Việt Nam và Trung Quốc đặt ra nhu cầu nhân lực thành thạo tiếng Trung ngày càng gia tăng. HCMOU, Trường

Đại học Mở Hà Nội (HOU) đã xây dựng những mô hình đào tạo linh hoạt, hiệu quả thích ứng với môi trường số.

HCMOU với sứ mệnh “Thực hiện giáo dục mở, tạo bình đẳng cho mọi người trong tiếp cận giáo dục đại học, góp phần xây dựng xã hội học tập, nâng cao tri thức và năng lực nghề nghiệp cho người học bằng các phương thức linh hoạt, thuận tiện và hiệu quả”² đã triển khai chương trình cử nhân NNTQ trực tuyến từ tháng 12 năm

¹ Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh

² <https://ou.edu.vn/sumang-tamnhin/>

2023. Sau gần hai năm vận hành, chương trình thu hút lượng người học đáng kể, bước đầu cho thấy tính khả thi. Tuy nhiên, chương trình cũng đối mặt thách thức đặc thù như việc dạy kỹ năng viết; việc kiểm soát đánh giá quá trình; vấn đề học liệu, nâng cao năng lực số....

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu kết hợp định tính và định lượng thu thập từ khảo sát GV. Các dữ liệu này được tổng hợp và phân tích nhằm đánh giá tính khả thi của chương trình, xác định những thách thức và đề xuất giải pháp cải tiến. Phạm vi nghiên cứu hiện chưa bao gồm khảo sát SV.

II. Cơ sở lý thuyết

Các nghiên cứu về giáo dục đại học trực tuyến cho thấy, đào tạo ngoại ngữ trong môi trường số mang lại nhiều cơ hội mở rộng tiếp cận và cá nhân hóa quá trình học tập, song cũng đặt ra thách thức về kiểm soát chất lượng, phương pháp sư phạm và gắn kết người học (Sun & Chen, 2016). Ở Việt Nam, một số công trình đã đề cập đến chính sách phát triển đào tạo trực tuyến và kinh nghiệm tổ chức các chương trình E-learning (Hà, 2021; Nữ, 2024). Riêng trong lĩnh vực đào tạo tiếng Trung hiện chưa có công trình nghiên cứu về đào tạo cử nhân NNTQ trực tuyến. Điều này cho thấy cần có nghiên cứu trường hợp cụ thể nhằm cung cấp dữ liệu, đưa ra gợi ý phát triển chương trình.

2.1. Cơ sở lý luận về đào tạo trực tuyến

Đào tạo trực tuyến (E-learning) là một hình thức tổ chức dạy và học dựa trên nền tảng công nghệ thông tin và truyền thông, cho phép người học tham gia học tập ở mọi nơi, mọi lúc, thông qua kết nối internet. Moore và Kearsley (2012) định nghĩa đào tạo trực tuyến là một hệ thống

giáo dục trong đó người dạy, người học và học liệu được kết nối bằng các phương tiện điện tử. Đặc điểm cơ bản của mô hình này là tính linh hoạt về không gian và thời gian, khả năng cá nhân hóa lộ trình học tập và sự đa dạng về hình thức truyền tải kiến thức (Bates, 2015).

Trong lĩnh vực thiết kế và quản trị lớp học trực tuyến, Garrison, Anderson và Archer (2000) đề xuất Community of Inquiry - CoI, nhấn mạnh ba thành tố *hiện diện giảng dạy, hiện diện xã hội và hiện diện nhận thức*, cung cấp khung thiết kế nhằm đảm bảo tương tác và tư duy phản biện. Mô hình TPACK của Mishra và Koehler (2006) tích hợp ba thành phần *kiến thức nội dung - sư phạm - công nghệ*, hỗ trợ GV thiết kế học liệu đa phương tiện.

Tại Việt Nam, khung pháp lý cho đào tạo trực tuyến đã được quy định trong *Luật Giáo dục đại học (sửa đổi, 2018)* và các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, nhấn mạnh vai trò của công nghệ số trong đổi mới giáo dục đại học. Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 phê duyệt Đề án tiếp tục thực hiện chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đây là những căn cứ pháp lý để các trường đại học triển khai các CTĐT trực tuyến.

2.2. Cơ sở lý luận về đào tạo NNTQ

Đào tạo cử nhân NNTQ không chỉ chú trọng tri thức ngôn ngữ mà còn định hướng phát triển năng lực nghề nghiệp và hội nhập quốc tế. NNTQ có đặc thù riêng biệt, ngoài hệ thống chữ viết, cấu trúc ngữ pháp, sự phức tạp về ngữ âm ảnh hưởng trực tiếp đến thiết kế chương trình dạy và học. Bi (2021), Zu (2022) cho rằng, ngoài

kiến thức ngôn ngữ, SV cần được trang bị kiến thức về văn hóa, lịch sử, xã hội Trung Quốc, giao tiếp liên văn hóa để sử dụng ngôn ngữ đúng bối cảnh.

Bên cạnh đó, tùy theo đặc thù phân chuyên ngành, CTĐT sẽ thiết kế các môn học chuyên sâu: Biên - phiên dịch, thương mại, du lịch... hay tích hợp các môn học để CTĐT đáp ứng được kiến thức và kỹ năng liên ngành.

2.3. CTĐT NNTQ trực tuyến tại HCMOU

CTĐT của HCMOU được xây dựng theo đúng các Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, phù hợp Khung trình độ quốc gia bậc đại học và định hướng đào tạo ứng dụng của Nhà trường. Chương trình bảo đảm tính khoa học và tính hiện đại, hướng đến mục tiêu cung cấp nguồn nhân lực có kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ, am hiểu văn hóa Trung Quốc và năng lực nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu hội nhập.

2.3.1. Cấu trúc CTĐT

CTĐT gồm hai khối kiến thức: Giáo dục đại cương và giáo dục chuyên

ng nghiệp. Giáo dục đại cương trang bị kiến thức nền tảng về chính trị, khoa học xã hội - nhân văn, khoa học tự nhiên, giúp người học hình thành tư duy khoa học, phương pháp tự học, khả năng tiếp cận liên ngành. Giáo dục chuyên nghiệp với các môn học cơ sở ngành và ngành giúp phát triển năng lực ngôn ngữ từ căn bản đến nâng cao, cung cấp kiến thức văn hóa, văn học, đất nước Trung Quốc, khả năng nghiên cứu khoa học; các môn chuyên ngành cung cấp kiến thức chuyên sâu, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp biên - phiên dịch và các học phần về thương mại, quản trị, marketing, giao tiếp liên văn hóa; thực tập là giai đoạn SV áp dụng kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp thích ứng với thị trường lao động. Cách thiết kế này tạo sự liên kết giữa lý thuyết và thực hành, bảo đảm mỗi giai đoạn học tập đều đóng vai trò nền tảng cho giai đoạn tiếp theo, tạo nên một quá trình phát triển liên tục, bền vững, khuyến khích người học vận dụng kiến thức vào bối cảnh nghề nghiệp đa dạng.

Bảng 1. Cấu trúc CTĐT

Kiến thức	Tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Giáo dục đại cương	37	25,9
Giáo dục chuyên nghiệp	106	74,1
Tổng cộng	143	100

So sánh với cấu trúc CTĐT của HOU (137 TC) chúng tôi nhận thấy, hai chương trình thiết kế các môn học bảo đảm năng lực ngôn ngữ, năng lực số, có tính ứng dụng cao, hướng tới phát triển năng lực nghề nghiệp định hướng biên phiên dịch.

Bảng 2. Cấu trúc CTĐT của HCMOU và HOU

Mục	HCMOU	HOU
Chuyên đề điều kiện		11
Giáo dục đại cương	37	29
Cơ sở ngành	106	61
Chuyên ngành		30
Khóa luận tốt nghiệp		6
Tín chỉ	143	137

2.3.2. Chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT được đánh giá bằng hai chuẩn năng lực: Năng lực ngôn ngữ đạt cấp độ tiếng Trung bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam và CĐR chuyên

ngành biên - phiên dịch. Chương trình đặc biệt chú trọng rèn luyện ý thức công dân, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, kỹ năng làm việc nhóm nhằm hình thành tư duy đổi mới, sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp.

Bảng 3. Chuẩn đầu ra (PLOs) đại diện

PLO	Nội dung CĐR
PLO3	Sử dụng tiếng Trung đạt bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.
PLO5	Vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn tiếng Trung trong hoạt động Biên - Phiên dịch.
PLO6	Ứng dụng tiếng Trung trong các hoạt động văn phòng, kinh doanh, thương mại, du lịch, ngoại giao.
PLO9	Ứng dụng công nghệ thông tin, phương tiện kỹ thuật số, trí tuệ nhân tạo trong nghề nghiệp.
PLO10	Làm việc độc lập, làm việc nhóm, quản lý công việc; có tư duy đổi mới, sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp.
PLO11	Thể hiện ý thức công dân, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội.

2.3.3. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy được xây dựng theo định hướng “người học là trung tâm”, tối ưu hóa lợi thế của môi trường trực tuyến nhằm phát huy tính chủ động, tự học và năng lực tương tác học thuật của SV. Nội dung từng môn học được số hóa thành video bài giảng, SV tiếp cận bài học linh hoạt về thời gian và không gian, tự điều chỉnh tốc độ học tập phù hợp với năng lực cá nhân. SV thực hiện các bài tập (cá nhân và nhóm) có quy định rõ về khối lượng, nội dung, thời gian, giúp SV củng cố kiến thức, thực hành kỹ năng và quản lý tiến độ học tập.

Mỗi môn học đều có tổ chức các buổi video conference giữa GV và SV để trao đổi, tương tác thảo luận các tình huống, trau dồi kỹ năng giao tiếp học thuật hay giải đáp thắc mắc về nội dung môn học. Song song đó, SV tham gia hai loại diễn đàn trực tuyến: Một, SV - SV thảo luận thực hiện các bài tập nhóm, chia sẻ kinh nghiệm học tập. Hai, SV - GV tương tác trong suốt thời gian môn học. Việc quy định cụ thể thời gian hoàn

thành, khối lượng bài và tiêu chí đánh giá cho từng hoạt động giúp tạo ra môi trường học tập nghiêm túc, công bằng và có tính kiểm soát.

2.3.4. Công tác kiểm tra đánh giá

Bao gồm đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ. Đánh giá quá trình dựa trên tính chủ động tự học, tham gia video conference, diễn đàn, chất lượng bài tập của SV. Đánh giá cuối kỳ theo hình thức trực tiếp, nhằm bảo đảm tính khách quan và độ tin cậy. Các cách đánh giá này giúp đo lường mức độ đạt được của từng CĐR môn học, đóng góp trực tiếp vào việc đạt CĐR của CTĐT.

2.3.5. Hoạt động hỗ trợ người học

Bao gồm hỗ trợ của cố vấn học tập, chủ nhiệm lớp và hỗ trợ từ nhân viên khối văn phòng. Các cố vấn học tập, chủ nhiệm lớp tương tác với SV qua E-mail, diễn đàn lớp học hoặc các nền tảng trực tuyến phổ biến theo dõi quá trình học tập, hướng dẫn SV đăng ký môn học phù hợp năng lực cá nhân, hướng dẫn phương pháp học, tư vấn giải pháp khi SV gặp khó khăn về tiến độ học, năng lực tiếp thu. Nhân viên văn

phòng hỗ trợ SV qua hệ thống tương tác Elo Support và trực tiếp như đăng ký hoặc hủy môn học, cập nhật lịch học, lịch thi, truy cập học liệu số, giải quyết các sự cố kỹ thuật.

Hoạt động hỗ trợ này góp phần giúp SV theo dõi tiến độ học tập, thúc đẩy động lực học tập, giảm thiểu cảnh báo học vụ, góp phần rèn luyện các năng lực quan trọng như tự quản lý, tự học và thích ứng linh hoạt với đặc thù của chương trình trực tuyến. Nhờ đó, quá trình đào tạo được bảo đảm cả về mặt học thuật lẫn tổ chức.

III. Phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính và định lượng. Với phương pháp định tính, là dữ liệu được chia sẻ tại các cuộc họp chuyên môn, các chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy các môn học kỹ năng, các buổi tập huấn ứng dụng công nghệ. Với phương pháp định lượng, hai khảo sát được tiến hành: (1) khảo sát của tác giả đối với 21 GV bằng bảng 15 câu hỏi theo thang đo Likert 5 mức độ (1-5: từ hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý) về ba nội dung CTĐT, hoạt động giảng dạy và cải tiến môn học; (2) khảo sát của Trung tâm Đào tạo trực tuyến 21 GV với 22 câu hỏi theo thang điểm 5 về dịch vụ hỗ trợ giảng dạy. Các dữ liệu được

tổng hợp, phân tích mô tả, đối chiếu với kết quả định tính nhằm nhận diện mức độ phù hợp, hiệu quả thực thi và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng chương trình trong giai đoạn tiếp theo.

IV. Kết quả và thảo luận

4.1. CTĐT và hoạt động giảng dạy

Kết quả khảo sát chỉ ra, CTĐT có tính khả thi cao, đội ngũ GV thích ứng với phương thức đào tạo số và duy trì chất lượng giảng dạy trong giai đoạn đầu đào tạo. Các tiêu chí liên quan đề cương, triển khai môn học, LMS, đánh giá quá trình đều có tỷ lệ đồng thuận trên 90%, minh chứng mô hình vận hành ổn định. Tuy nhiên, tiêu chí phân bổ khối lượng môn học và tiêu chí cải tiến phương pháp giảng dạy dựa trên phản hồi của SV lần lượt đạt 73.3% và 81.3%, gợi ý cần rà soát sự cân đối của nội dung triển khai, mở rộng cơ chế phản hồi hai chiều, chia sẻ kinh nghiệm và dữ liệu giảng dạy giữa các GV. Kết quả này phản ánh sự cần thiết “hiện diện giảng dạy” và “hiện diện nhận thức” theo mô hình Col. Ngoài ra, Dữ liệu định tính thu thập chỉ ra, việc rèn luyện viết chữ Hán là điểm hạn chế của dạy trực tuyến so với dạy trực tiếp do còn thiếu công cụ phản hồi và kiểm soát việc luyện viết hiệu quả.

Bảng 4. GV đánh giá CTĐT và hoạt động giảng dạy

Tiêu chí đánh giá	Đồng ý và hoàn toàn đồng ý (%)
CTĐT được thiết kế phù hợp định hướng đào tạo và đúng quy định	93.8
Các môn học được thiết kế hợp lý, đáp ứng CĐR của CTĐT	87.6
Đề cương và việc triển khai nội dung môn học phù hợp với CTĐT	93.8
Cấu trúc CTĐT được sắp xếp logic, thuận lợi việc giảng dạy và học tập của SV	81.3
Khối lượng kiến thức và thời lượng các môn học trong CTĐT được phân bổ hợp lý, đảm bảo hiệu quả đào tạo	73.3
Bài giảng được triển khai đúng kế hoạch, đảm bảo nội dung giảng dạy	87.5
Tài nguyên học tập và học liệu điện tử được chuẩn bị đầy đủ, hỗ trợ hiệu quả cho việc giảng dạy	87.6

Tiêu chí đánh giá	Đồng ý và hoàn toàn đồng ý (%)
Hoạt động tương tác và thảo luận trực tuyến giữa GV và SV được tổ chức đúng quy định	93.8
Hệ thống quản lý học tập (LMS) được sử dụng hiệu quả trong quá trình giảng dạy và đánh giá	93.8
Thường xuyên theo dõi, đánh giá kết quả học tập của SV trong suốt học kỳ	93.8
Việc đánh giá quá trình học tập được thực hiện đầy đủ, đúng quy định	93.8
Hình thức kiểm tra, đánh giá được thiết kế phù hợp đo lường chính xác CĐR của môn học	87.6
Phản hồi kết quả học tập kịp thời, giúp SV cải thiện quá trình học tập	87.6
Kết quả đánh giá học tập của SV được sử dụng để cải tiến phương pháp giảng dạy	81.3
Kinh nghiệm giảng dạy và phản hồi từ SV được tổng hợp để cải tiến chất lượng môn học trong các học kỳ sau	81.3

4.2. Các dịch vụ hỗ trợ

Kết quả khảo sát cho thấy, các tiêu chí đều đạt mức trung bình trên 4.3 điểm. Trong đó thái độ hỗ trợ nhiệt tình, chuyên nghiệp của nhân viên (4.62) và hỗ trợ kỹ thuật đúng thời gian (4.53), phản ánh năng lực và tinh thần phục vụ

tích cực của đội ngũ hỗ trợ, đây là những yếu tố quan trọng góp phần duy trì chất lượng hoạt động giảng dạy. Kết quả này phản ánh môi trường giảng dạy số giúp GV phát huy năng lực TPACK thiết kế và vận hành học liệu đa phương tiện hiệu quả.

Bảng 5. Bảng đánh giá của GV về các dịch vụ hỗ trợ

Tiêu chí đánh giá	Điểm TB (thang 5)
Giao diện của hệ thống phù hợp giảng dạy trực tuyến	4.34
Trang LMS kết nối nhanh chóng, ổn định	4.34
Thông tin khóa học được cung cấp đầy đủ qua LMS	4.43
Hỗ trợ kỹ thuật đúng thời gian quy định (48 giờ)	4.53
Bộ phận đào tạo giải đáp rõ ràng, đầy đủ	4.45
Thái độ hỗ trợ của nhân viên chuyên nghiệp, nhiệt tình	4.62

4.3. Thách thức thực tiễn

Bài viết trình bày bốn thách thức về chuyên môn trước mắt cần giải quyết.

- Thuộc chữ Hán để viết đóng vai trò quan trọng hình thành năng lực sử dụng tiếng Trung ở trình độ học thuật và nghề nghiệp. Kỹ năng viết yêu cầu quá trình rèn luyện viết chữ, phản hồi liên tục, sửa lỗi chính tả, phong cách diễn đạt. Tuy nhiên, các môn học viết nói riêng hay các môn học khác hầu hết SV gõ chữ Hán bằng phiên âm (pinyin), điều này chưa khuyến khích SV dành thời gian rèn luyện ghi nhớ chữ. Môi trường kỹ thuật

số chưa thiết kế được phần mềm kiểm soát rèn luyện viết chữ.

- Đánh giá môn học thực hiện theo quy định của Nhà trường và đặc thù của môn học. Tuy vậy, việc đánh giá quá trình do chưa áp dụng công cụ kiểm soát việc người học sử dụng AI hỗ trợ thực hiện nên chưa phản ánh đầy đủ hiệu quả.

- Đội ngũ GV tích cực biên dịch, biên soạn giáo trình, cập nhật tài liệu học nhưng mức độ vẫn còn ít, chưa phong phú.

- Một bộ phận GV chưa thành thạo vận hành lớp học trực tuyến, thiết kế học liệu đa phương tiện hay khai thác dữ liệu.

4.4. Giải pháp đang áp dụng và hướng cải thiện

Các giải pháp đồng bộ có tính kỹ thuật và tính sư phạm được triển khai đồng bộ.

- Các môn học ngoài việc các video bài giảng, tài liệu học và bài tập được số hóa trực tuyến ra, thì các bài tập cá nhân và nhóm, thảo luận chủ đề được GV lồng ghép vào các buổi video conference, các lượt diễn đàn để SV vừa thực hiện cá nhân vừa kết nối nhóm. Một số môn học yêu cầu SV mở camera làm bài tập viết bằng bút, sau đó chia sẻ màn hình, chụp sản phẩm gửi lên diễn đàn ngay tại các buổi tương tác.

- Định dạng đề thi cuối kỳ thống nhất và thi trực tiếp. Mỗi ca thi có đề thi riêng biệt, hầu hết môn thi được thiết kế nội dung viết (viết từ, viết đoạn văn, trả lời câu hỏi ...); các GV được bố trí chấm chéo bài thi. Cách tổ chức thi này là biện pháp khả thi kích thích SV rèn luyện viết chữ.

- Đội ngũ GV ngoài việc biên soạn học liệu bổ sung làm mới môn học ra, còn đẩy mạnh biên soạn giáo trình, biên dịch các tài liệu về kỹ năng ngôn ngữ và chuyên ngành. Tại Việt Nam hiện chưa có kho ngữ liệu tiếng Trung chia sẻ bài học, khóa học trực tuyến chính thức số hóa, chuẩn hóa và công khai cho người học trên VMOOC. Các GV HCMOU có kế hoạch từng bước thực hiện việc biên soạn môn học và chia sẻ lên VMOOC. Hy vọng việc làm này không chỉ góp phần thúc đẩy việc học trực tuyến mà còn gợi ý để các trường cùng chia sẻ học liệu (như mô hình XuettangX tại Trung Quốc); Ngoài ra, các trường có thể lên phương án cùng tổ chức khóa học, công nhận tín chỉ tích lũy để

mở rộng tính đa dạng đào tạo, chia sẻ tài nguyên tiến đến việc xây dựng chuẩn chất lượng đào tạo.

- Nhà trường ngoài việc tổ chức các buổi tập huấn giảng dạy trực tuyến cho GV còn tổ chức các buổi tọa đàm về ứng dụng AI, công nghệ kỹ thuật số để hướng dẫn, hỗ trợ, giải đáp các vấn đề phát sinh thực tế. Đây là bước đi quan trọng để tiến tới các chương trình bồi dưỡng năng lực số toàn diện hơn.

V. Kết luận

Mô hình đào tạo cử nhân NNTQ trực tuyến tại HCMOU có tính khả thi cao, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo. Kết quả khảo sát GV về CTĐT đạt mức độ tốt (trên 90%, điểm trung bình dịch vụ hỗ trợ trên 4.3/5). Hệ thống LMS, diễn đàn, video conference, Elo support tạo môi trường học tập linh hoạt, tương tác và có kiểm soát. Tuy nhiên, chương trình cần hoàn thiện công cụ đánh giá quá trình, tăng cường rèn luyện đánh giá kỹ năng viết chữ Hán, mở rộng học liệu, nâng cao năng lực số của GV. Các nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng khảo sát SV; phân tích khả năng ứng dụng và tác động thực tiễn của các công cụ trí tuệ nhân tạo trong dạy - học trực tuyến; đánh giá cơ sở dữ liệu học tập.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Anderson, T. (2008). *The theory and practice of online learning (2nd ed.)*. Athabasca University Press.
- [2]. Bates, A. W. (Tony). (2015). *Teaching in a digital age: Guidelines for designing teaching and learning*. Tony Bates Associates Ltd. <https://teachonline.ca/teaching-in-a-digital-age>
- [3]. 必继万 (2021). 跨文化交际与第二语言教学. 北京: 北京语言大学出版社.

- [4]. Garrison, D. R., Anderson, T., & Archer, W. (2000). Critical inquiry in a text-based environment: Computer conferencing in higher education. *The Internet and Higher Education*, 2(2-3), 87-105. [https://doi.org/10.1016/S1096-7516\(00\)00016-6](https://doi.org/10.1016/S1096-7516(00)00016-6)
- [5]. Hà, V. T. (2021). Phát triển đào tạo trực tuyến trong giáo dục đào tạo trực tuyến ở Việt Nam. *Tạp chí Thiết bị Giáo dục*, (Số đặc biệt 2, tháng 7/2021), 1-3.
- [6]. Mishra, P., & Koehler, M. J. (2006). Technological pedagogical content knowledge: A framework for teacher knowledge. *Teachers College Record*, 108(6), 1017-1054. <https://doi.org/10.1111/j.1467-9620.2006.00684.x>
- [7]. Moore, M. G., & Kearsley, G. (2012). Distance education: A systems view of online learning (3rd ed.). *Wadsworth Cengage Learning*.
- [8]. Nũ, T. T. (2024). Đào tạo trực tuyến trong bối cảnh chuyển đổi số của giáo dục đại học. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 20(10), 1-7.
- [9]. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. (2018, 19 tháng 11). *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học (Luật số 34/2018/QH14)*. Văn bản pháp luật Việt Nam. <https://vanban.chinhphu.vn/?docid=206102&pageid=27160>
- [10]. Sun, A., & Chen, X. (2016). Online education and its effective practice: A research review. *Journal of Information Technology Education: Research*, 15, 157-190. <https://doi.org/10.28945/3502>
- [11]. Thủ tướng Chính phủ. (2020, 3 tháng 6). *Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*. Văn bản pháp luật Việt Nam. <https://vanban.chinhphu.vn/?docid=200163&pageid=27160>
- [12]. Thủ tướng Chính phủ. (2024, 31 tháng 12). *Quyết định số 1705/QĐ-TTg phê duyệt Đề án tiếp tục thực hiện Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*. Văn bản pháp luật Việt Nam. <https://vanban.chinhphu.vn/?docid=212235&pageid=27160>
- [13]. Trường Đại học Mở Hà Nội. (2025). *Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc (hệ đào tạo trực tuyến)*. <https://tuyensinh.ehou.edu.vn/nganh-ngon-ngu-trung-quoc/>
- [14]. 祖晓梅 (2022). 跨文化交际. 北京: 对外教学与研究出版社.

MODEL AND INITIAL EXPERIENCES OF THE ONLINE BACHELOR'S PROGRAM IN THE CHINESE LANGUAGE AT HO CHI MINH CITY OPEN UNIVERSITY

*Nguyen Ly Uy Han*¹

Abstract: *This paper introduces the model and initial experience of the online Bachelor of Chinese Language at Ho Chi Minh City Open University (HCMOU). The program is designed according to national standards, language competency standards, and professional standards; Courses are deployed using digital learning materials, discussion forums, online assignments, and video conference interactions, with assessment methods including continuous assessment and a final examination. The research methodology combines qualitative and quantitative approaches, conducting surveys with lecturers. After nearly two years, the program demonstrates a positive level of appeal and reception but simultaneously faces challenges such as practicing Chinese character writing skills, managing continuous assessment, expanding learning materials, and enhancing digital competency.*

Keywords: *online training, implementation experience, training model, Chinese language*

¹ Ho Chi Minh City Open University